

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI
NGÂN SÁCH VÀ CÁC NGUỒN KHÁC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ -THHT ngày 26/6/ 2025 của Hiệu trưởng
trường Tiểu học Hùng Thắng)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6T đầu năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6T đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				

	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	Quản lý HS ngoài giờ hành chính				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu: 7000đ/1 tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	815.8 39	542.6 71	67	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	815.8 39	542.6 71	67	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	815.8 39	542.6 71	67	
2.1.6	Số chi trong năm	815.8 39			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và phụ trách lớp (73%)	595. 562 47	396.1 498 3	67	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: 20%	163.1 678	108.5 342	67	
	- Chi nộp thuế: (2%)	16.3 167 8	10.8 534 2	67	

	- Chi CSVC, khác: (5%)	40.791 95	27.1 335 5	67	
2.1.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Vận động tài trợ				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số vận động trong năm	76.423	76.423	100	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	76.423	76.423	100	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	76.423	76.423	100	
3.1.5	Số chi trong năm	76.423	70.273	92	
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm			6	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Suất ăn bán trú trả Cty				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				

4.1.2	Mức thu : Khối 1,2: 26.000đ/HS/ ngày, khối 3,4,5: 27.000đ/HS/ngày				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1203.6 16	772.2 19	64	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1203.6 16	772.2 19	64	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1203.6 16	772.2 19	64	
4.1.6	Số chi trong năm	1203.6 16	772.2 19	64	
	Chi trả cty 100%		772.2 19	100	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2.	Tiền chăm sóc bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu: 6.250 đồng/ ngày, khoảng 100.000đ/1 HS/ tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	282.6 85	182.0 37	64	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	282.6 85	182.0 37	64	

4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	282.6 85	182.0 37	64	
4.2.6	Số chi trong năm	282.6 85	182. 037	64	
4.2.7	Chi công tác QL suất ăn hàng ngày, bàn giao HS của GVCN: 6%	16. 961 1	10. 922 22	64	
4.2.8	Chi công tác quản lý, QL quỹ 17%	48.0 564 5	30.9 462 9	64	
4.2.9	- Chi công tác chăm ăn, trông trưa, trực trưa: 72%	203.5 332	131.0 666 4	64	
4.2.10	- Chi nộp thuế 2%	5.6 537	3.6 407 4	64	
4.2.11	- Chi CSVC :3%	8.4 805 5	5.4 611 1	64	
4.2.12	Số dư cuối năm				
4.3.	Tiền trông xe				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.9	3.9	100	
4.3.2	Mức thu 20.000đ/HS/ tháng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	47.2 2	29.6 2	63	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	51. 12	33.5 2	66	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	51. 12	33.5 2	66	
4.3.6	Số chi trong năm	51.1 2	33.5 2	66	

4.3.7	Chi trả công bảo vệ trông xe, quản lý quỹ: 75%	38.3 4	25.1 4	66	
4.3.8	- Chi khấu hao cơ sở vật chất 15%	7.6 68	5.0 28	66	
4.3.9	- Chi nộp thuế 10%	5.1 12	3.3 52	66	
4.3.10	- Chi khác:.....				
4.3.11	Số dư cuối năm	0	.0		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
5.1	Tiếng anh với yếu tố người nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.2	3.2	100	
5.1.2	Mức thu: 35.000đ/tiết/HS				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	292.4 6	207.4 1	71	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	295.6 6	210.6 1	71	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	295.6 6	210.6 1	71	
5.1.6	Số chi trong năm	295.6 6	210.6 1	71	
5.1.7	Trong đó: - Chi tiền GV quản lý lớp học (6%)	17. 739 6	12. 636 6	71	
5.1.8	Chi khấu hao CSVC, chi khác, nộp thuế 3%	8.8 698	6.3 183	71	

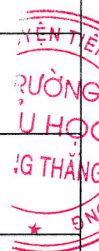
5.1.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo (7%)	20.6 962	14.7 427	71	
5.1.10	- Chi trả trung tâm (84%)	248.3 544	176.9 124	71	
5.1.12	- Chi khác:.....				
5.1.13	Số dư cuối năm				
5.2	Học kỹ năng sống				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	.7	.7	100	
5.2.2	Mức thu 20.000đ/HS/ tháng				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	81.6 4	46.2 2	57	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	82.3 4	46.9 2	57	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	82.3 4	46.9 2	57	
5.2.6	Số chi trong năm	82.3 4	46.9 2	57	
5.2.8	Chi thuế, khác, khấu hao CSVC 5%	4.1 17	2.3 46	57	
5.2.9	- Chi công tác quản lý, quản lý quỹ : 11%	9.0 574	5.1 612	57	
5.2.10	- Chi trả trung tâm: 84%	69.1 656	39.4 128	57	
5.2.11	Chi khác				
5.2.12	Số dư cuối năm		.0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				

6.1	Tiền BHYT HS				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu theo CV 230/HD-BHXXH ngày 15/8/2024 của BHXH huyện Tiên Lãng				
6.1.3	Tổng thu	846	846	100	
6.1.4	Đã nộp cơ quan BHYT	846	846	100	
6.1.5	Dư	0			
6.2	Tiền nước uống HS				
6.2.1	Số học sinh :				
6.2.2	Mức thu: 10.000đ/HS/Tháng				
6.2.3	Tổng thu	84.7 6	84.7 6	100	
6.2.4	Đã chi nộp 100% về công ty	84.7 6	84.7 6	100	
6.2.5	Dư	.0			
6.3	Tiền đồng phục HS				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu				
6.3.3	Tổng thu	54.2 1		100	
6.3.4	Đã chi nộp 100% về công ty	54.2 1	.0	100	
6.3.5	Dư				
6.4	Quỹ vòng tay bè bạn				
6.4.1	Số học sinh				

6.4.2	Dự kiến số thu: 40.000đ/ 1HS/năm				
6.4.3	Tổng thu	37.8 75	37.8 75	100	
6.4.4	Đã chi	37.8 75	37.8 75	100	
6.4.5	Dư	.0			
6.5	Khuyến học - Khuyến tài				
6.5.1	Số học sinh				
6.5.2	Mức thu:				
6.5.3	Tổng vận động				
6.5.4	Đã chi				
6.5.5	Dư				
6.6	Tiền hỗ trợ CSVN, điện nước 2b/ ngày				
6.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	.0	.0	100	
6.6.2	Mức thu 25.000đ/HS/ tháng				
6.6.3	Tổng số thu trong năm	211.8 25	117.4 25	55	
6.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	211.8 25	117.4 25	55	
6.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	211.8 25	117.4 25	55	
6.6.6	Đã chi	211.8 25	117.4 25	55	
6.6.7	Dư	.0			
6.7	CSVN bán trú				
6.7.1	Số dư năm trước chuyển sang	.0	.0		

6.7.2	Mức thu: Đối với trẻ mới tuyển: 200.000đ/HS/NH, Đối với trẻ còn lại: 50.000đ/HS/NH				
6.7.3	Tổng số thu trong năm	28.5	28.5	100	
6.7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	28.5	28.5	100	
6.7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	28.5	28.5	100	
6.7.6	Tổng thu	28.5	28.5	100	
6.7.7	Đã chi	28.5	28.5	100	
6.7.8	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					



					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.167	4.630	46	
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.167	4.630	46	
1	Chi quản lý hành chính	10.167	4.630	46	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.332	4.279	46	
a	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	8.272	3.818	46	
b	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	280	62.0	22	
c	Chi thanh toán cá nhân	250	109.7	44	
d	Chi quản lý: Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên và các hoạt động khác	210	85.0	40	
e	Chi tham quan học tập	100	80.0	80	
f	Chi thường xuyên khác	220	124.3	57	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

	Kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo NQ số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố;				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi hỗ trợ giải quyết việc làm				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 14)				
	Chi cải cách tiền lương				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	835.2	350.6	42	
a	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II, NH 2024-2025	4.50	4.5	100	
b	Chi Nghiệp vụ chuyên môn (Chi gia hạn PM)	12	12	100	
c	Chi mua sắm tài sản, CCDC, TB tin học phục vụ chuyên môn, chi sửa chữa công trình nhà lớp học 2 tầng trường TH Hùng Thắng	405	334	83	
d	Chi khen thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	414			
d	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Hùng Thắng, ngày 26. tháng 6 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Hàn

Hoàng Thị Hạnh

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Kim Chi